

Doanh nghiệp: HOA SEN GROUP

Địa chỉ: 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - BD

Mã số thuế: 3 7 0 0 3 8 1 3 2 4

Tel: 0650.3790953

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - NIÊN ĐỘ 2011

Từ 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Báo cáo tổng hợp)

- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | : Mẫu số B01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | : Mẫu số B02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | : Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | : Mẫu số B09 - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

Đvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-09-2011)	Số đầu kỳ (01-10-2010)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,053,542,026,646	2,291,431,199,109
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	126,343,394,897	34,385,502,402
1	Tiền	111		126,343,394,897	34,385,502,402
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		896,351,308,168	887,185,802,758
1	Phải thu khách hàng	131		719,838,493,604	661,298,057,012
2	Trả trước cho người bán	132		113,025,176,196	226,712,593,700
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3	65,994,091,945	239,956,240
6	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,506,453,577)	(1,064,804,194)
IV	Hàng tồn kho	140	V.4	1,765,187,468,538	1,148,133,598,975
1	Hàng tồn kho	141		1,765,187,468,538	1,149,809,053,367
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1,675,454,392)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		265,659,855,043	221,726,294,974
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,348,993,033	5,861,946,803
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		192,079,483,710	132,743,741,516
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.5	4,312,909,082	5,089,952,473
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		43,918,469,218	78,030,654,182
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,684,409,501,845	2,205,572,301,519
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		2,128,754,196,679	1,637,724,636,483
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1,478,450,108,256	864,121,262,830
	- Nguyên giá	222		1,816,016,643,286	1,058,282,843,705
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(337,566,535,030)	(194,161,580,875)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	213,362,665,641	233,250,118,120
	- Nguyên giá	228		220,905,131,051	238,442,173,613
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,542,465,410)	(5,192,055,493)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	436,941,422,782	540,353,255,533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

Đvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-09-2011)	Số đầu kỳ (01-10-2010)
III	Bất động sản đầu tư	240			
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		504,605,390,954	536,656,010,464
1	Đầu tư vào công ty con	251		446,276,000,000	478,794,465,506
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44,456,331,634	43,414,544,958
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15,000,000,000	15,000,000,000
4	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1,126,940,680)	(553,000,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260	V.14	51,049,914,212	31,191,654,572
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		47,356,100,838	28,561,120,370
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,630,534,202	2,630,534,202
3	Tài sản dài hạn khác	268		1,063,279,172	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,737,951,528,491	4,497,003,500,628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

Đvt: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-09-2011)	Số đầu kỳ (01-10-2010)
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		4,103,190,462,465	2,901,254,960,323
I	Nợ ngắn hạn	310		3,376,212,661,516	2,489,655,796,537
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,148,855,528,138	1,772,956,296,002
2	Phải trả người bán	312		1,121,115,058,278	534,909,040,497
3	Người mua trả tiền trước	313		23,653,123,680	20,844,467,979
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	19,456,505,783	19,644,877,230
5	Phải trả người lao động	315		19,490,662,024	15,478,943,361
6	Chi phí phải trả	316	V.17	32,765,663,541	89,732,655,785
7	Phải trả nội bộ	317		-	
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2,929,661,962	34,360,518,307
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,946,458,110	1,728,997,376
II	Nợ dài hạn	330		726,977,800,949	411,599,163,786
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.19	725,673,558,449	410,250,888,786
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,304,242,500	1,348,275,000
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,634,761,066,026	1,595,748,540,305
	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,634,761,066,026	1,595,748,540,305
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,007,907,900,000	1,007,907,900,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		451,543,290,363	451,543,290,363
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(28,588,182,845)	(572,094,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	21,447,090,156
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		8,525,313,060	8,525,313,060
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		195,372,745,448	106,897,040,726
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,737,951,528,491	4,497,003,500,628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

Đvt: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ (30-09-2011)	Số đầu kỳ (01-10-2010)
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Đồng đô la Mỹ	V.1	13,337.02	228,666.00
	- Đồng Euro	V.1	219.35	217.13
6	Dự toán chi hoạt động			

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Công Tiến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Thanh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 01/07/11-30/09/11	Kỳ trước 01/07/10-30/09/10	Lũy kế 01/10/10-30/09/11	Lũy kế 01/10/09-30/09/10
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,004,732,856,045	2,005,668,962,676	11,257,013,639,700	7,840,320,534,315
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3,063,819,701	4,776,538,148	14,931,012,801	12,203,286,223
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3,001,669,036,344	2,000,892,424,528	11,242,082,626,899	7,828,117,248,092
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2,804,280,471,146	1,876,179,123,788	10,335,851,107,474	7,077,670,608,388
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		197,388,565,198	124,713,300,740	906,231,519,425	750,446,639,704
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	23,782,684,681	3,651,086,854	88,058,112,519	21,603,447,113
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	85,549,530,417	107,627,974,519	450,899,292,903	353,150,476,524
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73,228,935,081	56,523,368,710	282,060,095,265	156,745,935,208
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.7	79,451,157,824	52,687,105,539	273,244,819,209	181,126,845,061
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	43,717,582,428	30,356,585,570	158,043,218,300	114,996,048,992
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,452,979,210	(62,307,278,034)	112,102,301,532	122,776,716,240
11.	Thu nhập khác	31	VI.9	67,432,386,399	26,117,529,989	219,462,722,259	304,369,562,294
12.	Chi phí khác	32	VI.10	62,255,047,175	20,446,507,963	187,633,135,133	282,008,853,604
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,177,339,224	5,671,022,026	31,829,587,126	22,360,708,690
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17,630,318,434	(56,636,256,008)	143,931,888,658	145,137,424,930
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,801,053,086	(4,218,548,109)	15,977,664,517	11,879,295,361
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	1,009,934,045
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,829,265,348	(52,417,707,899)	127,954,224,141	134,268,063,614
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Giám Đốc

Trần Công Tiến

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Tổng Hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

Mẫu số B 03 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	MS	TM	Kỳ này (01/10/2010- 30/09/2011)	Kỳ trước (01/10/2009- 30/09/2010)
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		143,931,888,658	145,137,424,930
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		152,019,711,513	81,524,654,434
Các khoản dự phòng	03		375,148,171	1,116,545,008
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	04		14,343,322,607	(555,019)
Thu nhập tiền lãi & cổ tức	05		(3,191,198,984)	(1,532,993,102)
Chi phí lãi vay	06		282,060,095,265	159,160,398,441
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		589,538,967,230	385,405,474,692
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(47,570,770,917)	(534,592,437,342)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(615,378,415,171)	(636,001,035,926)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		475,786,121,352	393,880,638,676
Tăng giảm chi phí trả trước	12		46,322,137,520	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(275,943,259,809)	(156,683,091,441)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,188,701,745)	(22,873,084,632)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,551,499,841)	(11,547,619,579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		158,014,578,619	(582,411,155,552)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(822,942,278,588)	(1,310,794,454,603)
2 Tiền thu từ TL nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		195,691,084,958	268,338,978,568
3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các ĐV khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,041,786,676)	(6,006,629,021)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,191,198,984	2,882,993,102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(625,101,781,322)	(1,045,579,111,954)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	562,915,578,363
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32		(28,016,088,845)	(94,000)
3 Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		5,881,689,618,574	4,390,607,145,366
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,244,378,149,539)	(3,274,156,471,290)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49,895,012,675)	(56,964,661,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		559,400,367,515	1,622,401,497,439
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		92,313,164,812	(5,588,770,067)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,385,502,402	39,974,272,469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(355,272,317)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		126,343,394,897	34,385,502,402

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Công Tiến



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Thanh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý IV Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoa Sen thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 ngày Đăng ký lần đầu ngày 08/08/2001 đăng ký thay đổi lần 19 ngày 29/04/2011

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Đến thời điểm 30/09/2011, Công ty đã có 106 chi nhánh, 1 văn phòng đại diện và đầu tư vào 3 công ty con

- 1 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Nam
- 2 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trảng Bàng
- 3 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đắk Lắk
- 4 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Kontum
- 5 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cam Ranh
- 6 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chơn Thành
- 7 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Diên Khánh
- 8 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bồng Sơn
- 9 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Thạnh
- 10 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đà Nẵng
- 11 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Rang
- 12 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy Phước
- 13 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cần Thơ
- 14 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại An Khê
- 15 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Nội
- 16 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Gia Nghĩa
- 17 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Long Khánh
- 18 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Tân
- 19 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại An Biên
- 20 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Pleiku
- 21 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Buôn Hồ
- 22 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Nghệ An
- 23 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy An
- 24 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trà Vinh
- 25 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phụng Hiệp
- 26 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại thị xã Vĩnh Long
- 27 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy Hòa
- 28 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Rí
- 29 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Thuận

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý IV Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

-
- 30 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Long Xuyên
 - 31 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đồng Xoài
 - 32 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cái Bè
 - 33 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bà Rịa - Vũng Tàu
 - 34 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cà Mau
 - 35 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vũng Liêm
 - 36 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hồng Ngự
 - 37 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Thành
 - 38 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vị Thanh
 - 39 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cao Lãnh
 - 40 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sóc Trăng
 - 41 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đức Trọng
 - 42 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Rạch Giá - Kiên Giang
 - 43 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Ngãi
 - 44 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đức Linh - Bình Thuận
 - 45 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thủ Thừa - Long An
 - 46 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Đốc
 - 47 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bình Minh - Vĩnh Long
 - 48 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Tre
 - 49 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quận 8
 - 50 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thủ Dầu Một
 - 51 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Năm Căn
 - 52 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bạc Liêu
 - 53 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thống Nhất
 - 54 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quận 9
 - 55 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quận 12
 - 56 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phù Cát
 - 57 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phù Mỹ
 - 58 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Thành
 - 59 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Kiên Lương
 - 60 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Tĩnh
 - 61 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Huế
 - 62 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chợ Mới
 - 63 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Định Quán - Đồng Nai
 - 64 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thốt Nốt
 - 65 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tri Tôn - An Giang
 - 66 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sơn La

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý IV Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

-
- 67 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Phú - Đồng Nai
 - 68 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tam Nông - Đồng Tháp
 - 69 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Gò Dầu - Tây Ninh
 - 70 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Thành - Bến Tre
 - 71 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Cát - Bình Dương
 - 72 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Krông Pak - Đắk Lắk
 - 73 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hàm Tân
 - 74 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Xuyên Mộc
 - 75 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thanh Hóa
 - 76 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Thạnh
 - 77 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Earka
 - 78 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Dakmil
 - 79 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Thiết
 - 80 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Ninh Bình
 - 81 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cái Răng
 - 82 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hòa Bình
 - 83 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phước Long - Bình Phước
 - 84 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Giáo
 - 85 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Ninh
 - 86 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sơn Hòa - Phú Yên
 - 87 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Yên Bái
 - 88 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen - Nhà Máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ
 - 89 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
 - 90 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Thọ
 - 91 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Nam
 - 92 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Ngọc Hồi
 - 93 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bim Sơn
 - 94 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hưng Yên
 - 95 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Nam Định
 - 96 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Bình
 - 97 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Trị
 - 98 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cư Jút
 - 99 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hải Phòng
 - 100 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thái Bình
 - 101 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chư Sê - Gia Lai
 - 102 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Phúc

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHBan hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý IV Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

- 103 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bắc Kạn
- 104 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Diễn Châu
- 105 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Giang
- 106 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Mỹ Hòa - An Giang

- CÔNG TY TNHH MTV TÔN HOA SEN

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, T.Bình Dương

- CÔNG TY TNHH MTV VẠN TÀI VÀ CƠ KHÍ HOA SEN

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, T.Bình Dương

- CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H.Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	1,007,907,900,000 VNĐ
Số lượng cổ phiếu	100,790,790 cổ phiếu

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý IV Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

ban hành bởi Bộ Tài Chính như sau :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 1
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 2
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 3
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 4
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 5
- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ sách kế toán : chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Đồng Việt nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính . Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì thể hiện theo giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình
Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng
Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau :
(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
(b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHBan hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**Quý IV Niên độ 2011****Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011***(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

(d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành

Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình phải thỏa mãn đồng thời

- Định nghĩa về tài sản cố định vô hình và;
- Bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận của tài sản cố định hữu hình

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình và thuê tài chính)

Khấu hao tài sản cố định được tính trừ vào nguyên giá theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, tỉ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thời gian khấu hao bình quân ước tính theo nhóm tài sản như sau :

• Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 40 năm
• Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
• TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
• Quyền sử dụng đất	07 - 48 năm
• Phần mềm kế toán, quản lý	3 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm : chi phí trả trước về thuê nhà xưởng, nhà kho văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe....) và các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm; công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công thời cụ, dụng cụ có gian sử dụng trên một năm

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ chưa phát sinh

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá qui định được ghi nhận vào khoản mục doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHBan hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**Quý IV Năm độ 2011****Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011***(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau :

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
 - (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :
- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia
- Thu nhập khác được thể hiện trong báo cáo tài chính bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên , ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu
- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
 - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
 - Các khoản thu khác

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay"

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại

Khoản phải thu được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng và các khoản công nợ khác bao gồm cả những khoản công nợ khó đòi

10- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải trả cho nhà cung cấp và các khoản công nợ phải trả khác

Công ty trích bảo hiểm xã hội , bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 16% và 6% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 3% và 1,5% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 1% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	30/09/2011	01/10/2010
- Tiền mặt	9,162,563,420	10,019,512,212
- Tiền gửi ngân hàng	117,180,831,477	24,365,990,190
- Tiền đang chuyển	-	
Cộng	126,343,394,897	34,385,502,402

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần

hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao

động

- Các khoản phải thu khác:

Cộng

4- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

Cộng giá

- Dự phòng giảm giá
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

30/09/2011	01/10/2010
65,994,091,945	239,956,240
65,994,091,945	239,956,240
30/09/2011	01/10/2010
328,583,285,799	130,224,610,443
352,116,157,982	328,977,587,629
90,501,509,543	42,318,656,668
-	
875,389,944,240	516,458,743,292
118,596,570,974	131,829,455,335
-	
1,765,187,468,538	1,149,809,053,367
-	(1,675,454,392)
30/09/2011	01/10/2010
4,311,909,081	4,299,818,767
1,000,001	790,133,706
4,312,909,082	5,089,952,473

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

6- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ

+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

+ Phải thu nội bộ khác

7- Phải thu dài hạn khác

30/09/2011

01/10/2010

- Ký quỹ ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu						
Số dư đầu kỳ	385,009,427,547	1,352,319,796,432	46,407,888,147	3,043,939,190	8,177,985,993	1,794,959,037,309
* Mua trong kỳ	8,955,762,139	7,750,181,708	1,920,801,220	-	5,311,646,573	23,938,391,640
* Đầu tư XDCB hoàn thành	-	195,867,368	-	-	-	195,867,368
* Tăng khác	-	-	-	-	-	-
* Chuyển sang BĐS đầu tư						-
* Thanh lý, nhượng bán	-	3,042,807,576	33,845,455	-	-	3,076,653,031
* Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	393,965,189,686	1,357,223,037,932	48,294,843,912	3,043,939,190	13,489,632,566	1,816,016,643,286
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	46,718,497,177	230,220,693,710	16,831,011,543	1,508,283,763	740,911,109	296,019,397,302
* Khấu hao trong kỳ	5,822,422,485	35,701,174,840	1,482,459,426	123,737,813	322,801,405	43,452,595,969
* Tăng khác	-	-	-	-	-	-
* Chuyển sang BĐS đầu tư						-
* Thanh lý, nhượng bán	-	1,881,473,609	23,984,632	-	-	1,905,458,241
* Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52,540,919,662	264,040,394,941	18,289,486,337	1,632,021,576	1,063,712,514	337,566,535,030
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
* Tại ngày đầu kỳ	338,290,930,370	1,122,099,102,722	29,576,876,604	1,535,655,427	7,437,074,884	1,498,939,640,007
* Tại ngày cuối kỳ	341,424,270,024	1,093,182,642,991	30,005,357,575	1,411,917,614	12,425,920,052	1,478,450,108,256

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV - Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	MMTB	Phương tiện VT, truyền	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC		-			-
Số dư đầu kỳ		-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài		-			-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ		-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ		-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ		-			-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-			-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	270,365,631,412	-	-	1,390,473,734	-	271,756,105,146
* Mua trong kỳ	7,087,275,905	-	-	-	-	7,087,275,905
* Tạo ra từ nội bộ doanh						
* Tăng do hợp nhất kinh doanh						
* Tăng khác						-
* Giảm khác	57,938,250,000	-	-	-	-	57,938,250,000
Số dư cuối kỳ	219,514,657,317	-	-	1,390,473,734	-	220,905,131,051
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6,226,456,339	-	-	677,725,825	-	6,904,182,164
- Tại Trục sở chính						-
* Khấu hao trong kỳ	580,677,615	-	-	57,605,631	-	638,283,246
- Tại Trục sở chính						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	6,807,133,954	-	-	735,331,456		7,542,465,410
Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
* Tại ngày đầu kỳ	264,139,175,073	-	-	712,747,909	-	264,851,922,982
* Tại ngày cuối kỳ	212,707,523,363	-	-	655,142,278	-	213,362,665,641

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “ TSCĐ vô hình”

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	30/09/2011	01/10/2010
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Chi phí XDCB dở dang		
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Mua sắm MMTB tại các chi nhánh Hoa Sen Group	346,652,866,467	299,567,953,552
+ Xây dựng tại các chi nhánh Hoa Sen Group	90,135,027,416	240,686,309,302
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	153,528,899	98,992,679
Cộng	436,941,422,782	540,353,255,533
13- Đầu tư dài hạn khác:	30/09/2011	01/10/2010
+ Đầu tư cổ phiếu		
+ Đầu tư trái phiếu		
+ Đầu tư vào công ty con	446,276,000,000	478,794,465,506
+ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	44,456,331,634	43,414,544,958
+ Đầu tư dài hạn khác	15,000,000,000	15,000,000,000
+ Dự phòng giảm giá đầu tư	(1,126,940,680)	(553,000,000)
Cộng	504,605,390,954	536,656,010,464
14- Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2011	01/10/2010
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Khác	47,356,100,838	28,561,120,370
Cộng	47,356,100,838	28,561,120,370
15- Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011	01/10/2010
- Vay ngắn hạn	2,058,178,693,714	1,646,489,975,890
- Vay dài hạn đến hạn trả	90,676,834,424	126,466,320,112
Cộng	2,148,855,528,138	1,772,956,296,002
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2011	01/10/2010
- Thuế GTGT hàng NK	10,340,205,509	16,600,684,204
- Thuế GTGT đầu ra	1,217,364,205	1,713,691,787
- Thuế xuất, nhập khẩu	1	1,128,280,960
- Thuế TNDN	5,801,053,086	
- Các loại thuế khác	2,097,882,982	202,220,279
Cộng	19,456,505,783	19,644,877,230
17- Chi phí phải trả	30/09/2011	01/10/2010
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Khác	32,765,663,541	89,732,655,785
Cộng	32,765,663,541	89,732,655,785

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV - Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2011	01/10/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	3,141,600	20,731,000
- Bảo hiểm xã hội	627,785,400	488,870,050
- Kinh phí công đoàn	255,807,400	164,210,800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,042,927,562	33,686,706,457
Cộng	2,929,661,962	34,360,518,307
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
Cộng	-	-
20- Các khoản vay và nợ dài	30/09/2011	01/10/2010
a- Vay dài hạn	643,542,086,449	410,250,888,786
- Vay ngân hàng	643,542,086,449	410,250,888,786
b- Nợ dài hạn	82,131,472,000	
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn	82,131,472,000	
Cộng	725,673,558,449	410,250,888,786

* Các khoản nợ thuê tài chính

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản t.toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t.toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV - Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước	570,385,000,000	88,222,712,000	(572,000,000)	21,447,090,156				225,206,880,266
- Tăng vốn trong năm trước	437,522,900,000	363,320,578,363				8,525,313,060		
- Lợi nhuận tăng trong năm trước								134,268,063,614
- Mua cổ phiếu ngân quỹ			(94,000)					
- Chia Cổ tức năm trước								237,927,900,000
- Giảm khác								14,650,003,154
Số dư cuối năm trước	1,007,907,900,000	451,543,290,363	(572,094,000)	21,447,090,156	-	8,525,313,060	-	106,897,040,726
Số dư đầu kỳ nay (01/10/2010)	1,007,907,900,000	451,543,290,363	(572,094,000)	21,447,090,156	-	8,525,313,060	-	106,897,040,726
Tăng năm nay			(28,016,088,845)					
- Tăng vốn năm nay								
- Lợi nhuận tăng trong năm								127,954,224,141
- Tăng khác								21,447,090,156
- Giảm khác	-			21,447,090,156				
- Chia cổ tức								50,156,649,000
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								10,768,960,575
Số dư cuối kỳ nay (30/09/2011)	1,007,907,900,000	451,543,290,363	(28,588,182,845)	-	-	8,525,313,060	-	195,372,745,448

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý IV - Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1,007,907,900,000			1,007,907,900,000		
- Thặng dư vốn cổ phần						
Cộng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ
 tức, lợi nhuận

30/09/2011

01/10/2010

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

1,007,907,900,000

1,007,907,900,000

+ Vốn góp tăng trong năm

-

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

1,007,907,900,000

1,007,907,900,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

50,156,649,000

-

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**Kỳ nay (từ 01-07-11
 đến 30-09-11)**

**Kỳ trước (từ 01-07-10
 đến 30-09-10)**

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

3,004,732,856,045

2,005,668,962,676

Trong đó:

+ Doanh thu bán hàng

3,004,732,856,045

2,005,668,962,676

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng

26- Các khoản giảm trừ doanh thu

3,063,819,701

4,776,538,148

+ Chiết khấu thương mại

36,885,144

336,671,378

+ Giảm giá hàng bán

236,445,916

864,008,836

+ Hàng bán bị trả lại

2,790,488,641

3,575,857,934

+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt

+ Thuế xuất khẩu

-

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

3,001,669,036,344

2,000,892,424,528

Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

3,001,669,036,344

2,000,892,424,528

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Niên độ 2011

Từ ngày 01-07-2011 đến 30-09-2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	Kỳ nay (từ 01-07-11 đến 30-09-11)	Kỳ trước (từ 01-07-10 đến 30-09-10)
28- Giá vốn hàng bán	2,804,280,471,146	1,876,179,123,788
29- Doanh thu hoạt động tài chính	23,782,684,681	3,651,086,854
30- Chi phí tài chính		
* Lãi vay	73,228,935,081	56,523,368,710
* Chênh lệch tỷ giá	12,320,595,336	51,104,605,809
Cộng	85,549,530,417	107,627,974,519
31- Chi phí thuế TNDN	5,801,053,086	(4,218,548,109)
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
33- Chi phí hoạt động kinh doanh	Kỳ nay (từ 01-07-11 đến 30-09-11)	Kỳ trước (từ 01-07-10 đến 30-09-10)
33.1 Chi phí bán hàng	79,451,157,824	52,687,105,539
33.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	43,717,582,428	30,356,585,570
33.3 Chi phí khác	62,255,047,175	20,446,507,963

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước):

Các nguyên nhân

3- Những thông tin khác:

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Công Tiến



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Chanh